Chi tiết mã HS 0305.54.00

Mã HS	0305.54.00
Mô tả hàng hóa	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: / - - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 06:02:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03055400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K525
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N525
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q525
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ525
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, KR)	0% (trừ KH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E521
ATIGA	2022	2022	0	AT!E522
ATIGA	2023	2023	0	AT!F522
ATIGA	2024	2024	0	AT!G522
ATIGA	2025	2025	0	AT!H522
ATIGA	2026	2026	0	AT!I522
ATIGA	2027	2027	0	AT!J522
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E524

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F524
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G524
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H524
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I524
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J524
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E524
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F524
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G524
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H524
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I524
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J524
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F522
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H521
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F524
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G524
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H524
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I524
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J524
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K524
VKFTA	2022	2022	0	VK!E522
VKFTA	2023	2023	0	VK!F522
VKFTA	2024	2024	0	VK!G522
VKFTA	2025	2025	0	VK!H522
VKFTA	2026	2026	0	VK!I522
VKFTA	2027	2027	0	VK!J522
VCFTA	2022	2022	4	VC!D523

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2023	2023	2	VC!E523
VCFTA	2024	2024	0	VC!F523
VCFTA	2025	2025	0	VC!G523
VCFTA	2026	2026	0	VC!H523
VCFTA	2027	2027	0	VC!I523
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D526
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E526
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F526
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G526
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H526
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I526
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D523
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E523
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F523
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G523
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H523
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I523
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D523
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E523
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F523
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G523
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H523
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I523
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D525
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E525
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F525

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G525
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H525
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I525
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D523
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E523
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F523
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G523
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H523
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I523
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J523
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D522
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E522
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F522
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G522
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H522
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I522
RCEP B	2022	2022	0	B!D522
RCEP B	2023	2023	0	B!E522
RCEP B	2024	2024	0	B!F522
RCEP B	2025	2025	0	B!G522
RCEP B	2026	2026	0	B!H522
RCEP B	2027	2027	0	B!I522
RCEP C	2022	2022	0	C!D522
RCEP C	2023	2023	0	C!E522
RCEP C	2024	2024	0	C!F522
RCEP C	2025	2025	0	C!G522

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	0	C!H522
RCEP C	2027	2027	0	C!I522
RCEP D	2022	2022	0	D!D522
RCEP D	2023	2023	0	D!E522
RCEP D	2024	2024	0	D!F522
RCEP D	2025	2025	0	D!G522
RCEP D	2026	2026	0	D!H522
RCEP D	2027	2027	0	D!I522
RCEP E	2022	2022	0	E!D522
RCEP E	2023	2023	0	E!E522
RCEP E	2024	2024	0	E!F522
RCEP E	2025	2025	0	E!G522
RCEP E	2026	2026	0	E!H522
RCEP E	2027	2027	0	E!I522
RCEP F	2022	2022	0	F!D522
RCEP F	2023	2023	0	F!E522
RCEP F	2024	2024	0	F!F522
RCEP F	2025	2025	0	F!G522
RCEP F	2026	2026	0	F!H522
RCEP F	2027	2027	0	F!I522
VIFTA	2024	2024	*	VI!F502
VIFTA	2025	2025	*	VI!G502
VIFTA	2026	2026	*	VI!H502
VIFTA	2027	2027	*	VI!I502

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0305.54.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0305.54.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N525), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.